

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
FECON

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN FECON
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Nam
Tử Liêm, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN FECON,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0101502599
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2021-04-14 15:56:36
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11- 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/1/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên
	Ông Phạm Trung Thành	Ủy viên
	Ông Nguyễn Song Thanh	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Satoyuki Yamane	Ủy viên
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/8/2020)
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/02/2020)
	Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Số: 179/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 10/4/2021, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN/HN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.557.412.775.682	4.501.536.433.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	358.353.732.799	236.464.914.224
1. Tiền	111		302.718.732.799	199.349.914.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.635.000.000	37.115.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.358.143.989	55.857.294.488
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	35.358.143.989	55.857.294.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.969.341.050.922	3.363.084.117.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.663.910.912.631	2.571.166.310.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	621.272.475.826	107.268.651.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	44.405.044.167	96.019.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	643.009.282.033	590.712.396.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.185.497.150)	(2.082.345.111)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		928.833.415	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.028.107.365.982	675.398.883.653
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.028.107.365.982	675.398.883.653
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		166.252.481.990	170.731.223.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	10.268.884.294	7.766.362.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.860.704.520	5.185.783.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	3.365.933.176	22.118.076
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		143.756.960.000	157.756.960.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.222.701.947.188	1.145.924.226.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.291.521.583	31.121.859.445
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	6.333.390.000	1.539.600.025
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	23.300.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	40.658.131.583	29.582.259.420
II. Tài sản cố định	220		673.036.229.036	678.215.037.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	434.424.987.981	479.521.798.266
- Nguyên giá	222		801.271.684.320	817.812.478.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.846.696.339)	(338.290.680.376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	185.783.319.516	140.525.224.657
- Nguyên giá	225		213.661.288.028	170.259.119.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.877.968.512)	(29.733.894.727)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	52.827.921.539	58.168.014.635
- Nguyên giá	228		71.997.793.875	71.985.003.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.169.872.336)	(13.816.988.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.226.126.647	53.683.189.093
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	46.226.126.647	53.683.189.093
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		304.763.816.009	310.757.816.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	188.633.242.500	186.677.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	114.630.573.509	123.880.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.500.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128.384.253.913	72.146.324.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	75.753.175.787	71.099.260.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		316.390.008	272.986.925
5. Lợi thế thương mại	269		52.314.688.118	774.077.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.780.114.722.870	5.647.460.660.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.277.200.229.024	3.191.627.752.927
I. Nợ ngắn hạn	310		3.896.088.221.242	2.803.785.441.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.038.767.308.824	845.542.070.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	326.382.710.526	126.748.638.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	130.978.504.065	122.546.531.869
4. Phải trả người lao động	314		29.457.007.708	12.655.087.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	999.301.740.342	827.890.659.668
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52.785.719	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	143.419.299.268	108.837.558.195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.220.446.974.519	753.922.420.538
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.281.890.271	5.642.475.004
II. Nợ dài hạn	330		381.112.007.782	387.842.311.049
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.941.774.132	3.126.774.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	374.528.865.452	379.581.062.855
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.641.368.198	5.134.473.234
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.502.914.493.846	2.455.832.907.499
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.502.914.493.846	2.455.832.907.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		334.081.396.957	285.327.260.365
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		254.161.637	335.827.353
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.288.658.729	300.744.819.137
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.592.214.429	100.165.380.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.696.444.300	200.579.439.049
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		287.590.342.306	255.830.001.249
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.780.114.722.870	5.647.460.660.426
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên



Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN
FECON

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	3.154.193.828.244	3.091.651.475.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	460.125.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.154.193.828.244	3.091.191.350.015
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	2.680.784.968.097	2.656.871.191.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		473.408.860.147	434.320.158.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	15.188.765.569	210.658.393.645
7. Chi phí tài chính	22	5.24	99.245.607.151	179.413.305.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.073.976.082	83.054.243.144
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	21.987.042.112	18.934.170.307
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	192.222.584.791	165.465.268.422
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		175.142.391.662	281.165.808.369
12. Thu nhập khác	31	5.26	1.201.316.720	9.893.459.570
13. Chi phí khác	32	5.26	8.154.750.363	14.468.378.019
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	(6.953.433.643)	(4.574.918.449)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		168.188.958.019	276.590.889.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	34.647.187.978	63.733.225.003
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(43.403.083)	1.296.700.267
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		133.585.173.124	211.560.964.650
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		118.696.444.300	200.579.439.049
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.888.728.824	10.981.525.601
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	987	1.621

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		168.188.958.019	276.590.889.920
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		77.751.887.656	76.343.935.000
- Các khoản dự phòng	03		2.103.152.039	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		205.073.537	192.737.854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.690.624.518)	(108.044.737.183)
- Chi phí lãi vay	06		96.073.976.082	83.054.243.144
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		331.632.422.815	328.137.068.735
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(303.061.485.521)	(418.804.938.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(352.708.482.329)	(154.657.584.885)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		589.818.471.697	425.437.875.063
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.156.436.807)	(39.302.728.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(94.311.240.060)	(83.376.347.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.506.519.828)	(65.833.878.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.049.257.603)	(20.196.024.833)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		88.657.472.364	(28.596.558.049)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(404.275.394.821)	(80.335.563.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		190.819.480	3.026.456.619
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(124.200.849.501)	(146.447.319.681)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.922.891.449	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.956.000.000)	(105.182.242.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.250.000.000	189.002.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.815.826.057	15.205.004.461
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(355.252.707.336)	(124.730.744.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		2.418.282.951.423	1.940.485.342.721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.874.126.317.801)	(1.633.778.310.888)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(82.684.277.044)	(52.506.528.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.014.661.500)	(56.936.231.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		388.522.229.900	197.264.271.867
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		121.926.994.928	43.936.969.442
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		236.464.914.224	192.527.689.473
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(38.176.353)	255.309
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		358.353.732.799	236.464.914.224

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021
Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/1/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng.*)

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Tổng số lao động bình quân trong năm 2020 là 1.224 lao động (Năm 2019: 1.392 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	99,56%	99,56%
Công ty Cổ phần FECON Miltec (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	50,287%	50,287%
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	87,47%	87,47%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON Rainbow Foundation Construction Co Ltd	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	86,14%	99,93%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (Sở hữu trực tiếp 48,997% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	48,997%	99,997%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100%	100%
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (FECON sở hữu chéo qua Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam nắm giữ 90% vốn điều lệ)	90%	90%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%
Công ty Cổ phần tăng Omega Fortune (OFICO)	49,1%	49,1%
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	49%	49%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường Phổ thông Trung học Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)**

Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,56% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty Cổ phần FECON Miltec.

Trường Phổ thông Trung học Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon) tiền là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 87,47% vốn điều lệ. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCL.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 55,78% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê (trước đây Công ty ỏ phần Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,24% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,995% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 60% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Thiết bị FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Như vậy, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,93% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)**

Công ty CP Thi công cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,94% vốn điều lệ.

FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0108815865 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9/7/2019, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 02/10/2020. FECON sở hữu trực tiếp 48,997% vốn điều lệ và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ 51% vốn điều lệ. Như vậy, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,997% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109299412 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/8/2020, Công ty Cổ phần FECON là Chủ sở hữu.

Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200743221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 29/01/2018, thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019. FECON sở hữu chéo qua Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam nắm giữ 90% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Y Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó..

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	63.466.115.408	64.219.032.806
Tiền gửi ngân hàng	239.252.617.391	135.130.881.418
Các khoản tương đương tiền	55.635.000.000	37.115.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	55.635.000.000	37.115.000.000
Tổng	358.353.732.799	236.464.914.224

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VDN)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	35.358.143.989	35.358.143.989	55.857.294.488	55.857.294.488
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.358.143.989	35.358.143.989	55.857.294.488	55.857.294.488
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	200.000.000	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	200.000.000	200.000.000
Tổng	36.858.143.989	36.858.143.989	56.057.294.488	56.057.294.488

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.663.910.912.631	2.571.166.310.900
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	64.994.403.945
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	35.386.736.878	79.153.021.252
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	45.249.504.646	98.452.308.255
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	8.718.752.627	54.703.685.162
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	7.730.011.437	36.562.834.292
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	85.686.011.715	125.291.987.055
Trường đại học Phenikaa	11.752.730.344	106.138.635.863
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.268.659.507	121.411.798.424
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	72.431.522.440	86.860.462.745
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	83.341.992.690
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	176.013.212.679	183.358.921.088
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	10.118.198.661	98.386.536.370
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	99.262.110.479	-
Công ty Cổ phần điện gió BT1	199.293.575.408	-
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	214.291.987.379	-
Công ty Cổ phần điện gió BT2	124.360.487.117	-
Phải thu các đối tượng khác	1.409.295.756.019	1.432.509.723.759
Phải thu khách hàng dài hạn	6.333.390.000	1.539.600.025
Phải thu các đối tượng khác	6.333.390.000	1.539.600.025
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày</i>		
<i>Thuyết minh 6.1</i>	<i>1.205.303.974</i>	<i>1.523.718.321</i>
Tổng	2.670.244.302.631	2.572.705.910.925

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	58.058.516.411	-
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	329.944.491.860	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Các đối tượng khác	184.810.836.966	58.810.020.734
Tổng	621.272.475.826	107.268.651.323

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.405.044.167	96.019.104.167
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 (1)	39.685.940.000	91.300.000.000
Các đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	23.300.000.000	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (2)	23.300.000.000	-
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày</i>	<i>62.985.940.000</i>	<i>91.300.000.000</i>
<i>Thuyết minh 6.1</i>		
	67.705.044.167	96.019.104.167

(1) Theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, thời hạn vay là 10 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên; Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 01/2019/HĐCG/FCN-FCP ngày 15/12/2019 giữa bên chuyển giao Công ty Cổ phần FECON và bên nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon toàn bộ quyền và nghĩa vụ của FCN phát sinh từ hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019; Phụ lục hợp đồng số 01/2019/FCN-VH6-FCP ngày 16/12/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON, bên kế thừa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, theo đó số tiền vay là 55.584.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/01/2020 tự động gia hạn kỳ hạn vay bằng kỳ hạn vay của hợp đồng 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 nếu Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 không có thông báo hoặc các bên không có thỏa thuận khác và điều chỉnh lãi suất hợp đồng cho vay là 5,3% áp dụng kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày bên vay hoàn trả đầy đủ khoản vay.

(2) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune; Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho CTCP Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng cho kỳ hạn 2 năm từ 15/5/2020 đến 15/5/2022, lãi suất cho vay 10%/năm; Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 15/5/2022 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	643.009.282.033	-	590.712.396.039	-
Công ty TNHH MTV				
Đầu tư và Thương mại	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Hà Việt				
ACWA Power Vietnam	267.000.000	-	4.892.000.000	-
Renewables Pte. Ltd.				
Phải thu khác	193.416.368.174	-	215.957.476.009	-
Tạm ứng	442.328.714.889	-	358.312.976.350	-
Ký cược, ký quỹ	2.581.365.360	-	7.134.110.070	-
Phải thu dài hạn khác	40.658.131.583	-	29.582.259.420	-
Các khoản phải thu khác	7.587.906.473	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	33.070.225.110	-	29.582.259.420	-
<i>Trong đó phải thu các bên</i>				
<i>liên quan trình bày Thuyết</i>				
<i>minh 6.1</i>	<i>120.475.471</i>		<i>113.151.910</i>	
Tổng	683.667.413.616	-	620.294.655.459	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.900.756.198	-	24.361.536.562	-
Công cụ, dụng cụ	7.420.252.945	-	1.466.492.294	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	902.720.656.453	-	604.970.493.527	-
Thành phẩm	7.307.790.001	-	14.900.451.648	-
Hàng hóa	88.757.910.385	-	29.420.141.117	-
Hàng gửi bán	-	-	279.768.505	-
Tổng	1.028.107.365.982	-	675.398.883.653	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	10.268.884.294	7.766.362.744
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	801.034.916	252.728.172
Chi phí bảo hiểm	268.010.313	563.529.701
Chi phí thuê văn phòng	344.607.099	290.389.952
Chi phí mua phần mềm	1.393.104.096	1.021.553.583
Chi phí sửa chữa	110.263.455	305.332.050
Chi phí khác	7.351.864.415	5.332.829.286
Dài hạn	75.753.175.787	71.099.260.530
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	16.684.834.064	13.514.046.968
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	1.273.079.096
Chi phí sửa chữa	2.041.336.990	4.063.844.140
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	33.268.280.907	33.994.240.886
Chi phí phần mềm	234.541.610	180.811.278
Phí bảo hiểm	1.514.877.000	-
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí khác	14.003.397.994	11.782.005.623
Chi phí khác	8.005.907.222	6.291.232.539
Tổng	86.022.060.081	78.865.623.274

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	79.938.441.241	662.426.503.363	39.014.826.848	3.002.753.407	33.429.953.783	817.812.478.642
Tăng trong năm	20.975.784.894	72.441.341.884	4.802.583.327	126.632.727	9.791.931.914	108.138.274.746
Mua trong năm	-	18.351.114.003	2.591.283.636	126.632.727	3.146.863.910	24.215.894.276
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	43.095.328.686	2.211.299.691	-	-	45.306.628.377
Đầu tư XD/CB hoàn thành	20.975.784.894	10.994.899.195	-	-	6.645.068.004	38.615.752.093
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	121.206.066.213	1.664.479.602	98.272.727	1.710.250.526	124.679.069.068
Thanh lý, nhượng bán	-	113.794.055.544	1.222.096.745	52.272.727	200.353.534	115.268.778.550
Giảm khác	-	7.412.010.669	442.382.857	46.000.000	1.509.896.992	9.410.290.518
Số dư tại 31/12/2020	100.914.226.135	613.661.779.034	42.152.930.573	3.031.113.407	41.511.635.171	801.271.684.320
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	13.301.928.350	285.218.380.025	23.108.052.255	2.955.079.946	13.707.239.800	338.290.680.376
Tăng trong năm	2.523.857.070	62.963.623.720	4.863.601.117	110.414.692	4.965.203.473	75.426.700.072
Khấu hao trong năm	2.523.857.070	45.860.258.679	4.863.601.117	110.414.692	4.965.203.473	58.323.335.031
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	15.931.594.957	-	-	-	15.931.594.957
Tăng khác	-	1.171.770.084	-	-	-	1.171.770.084
Giảm trong năm	-	41.556.267.513	1.324.878.131	34.381.231	3.955.157.234	46.870.684.109
Thanh lý, nhượng bán	-	35.654.741.672	882.495.274	34.381.231	111.896.850	36.683.515.027
Giảm khác	-	5.901.525.841	442.382.857	-	3.843.260.384	10.187.169.082
Số dư tại 31/12/2020	15.825.785.420	306.625.736.232	26.646.775.241	3.031.113.407	14.717.286.039	366.846.696.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	66.636.512.891	377.208.123.338	15.906.774.593	47.673.461	19.722.713.983	479.521.798.266
Tại 31/12/2020	85.088.440.715	307.036.042.802	15.506.155.332	-	26.794.349.132	434.424.987.981

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 95.105.358.241 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là: 188.466.460.909 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 67.749.969.460 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là: 60.375.239.144 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	167.950.376.186	2.308.743.198	170.259.119.384
Tăng trong năm	81.560.774.457	4.012.468.873	85.573.243.330
Mua trong năm	81.560.774.457	4.012.468.873	85.573.243.330
Giảm trong năm	42.171.074.686	-	42.171.074.686
Mua lại tài sản thuê tài chính	42.171.074.686	-	42.171.074.686
Số dư tại 31/12/2020	207.340.075.957	6.321.212.071	213.661.288.028
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	29.476.230.882	257.663.845	29.733.894.727
Tăng trong năm	13.401.238.544	674.430.198	14.075.668.742
Khấu hao trong năm	13.401.238.544	674.430.198	14.075.668.742
Giảm trong năm	15.931.594.957	-	15.931.594.957
Mua lại tài sản thuê tài chính	15.931.594.957	-	15.931.594.957
Số dư tại 31/12/2020	26.945.874.469	932.094.043	27.877.968.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	138.474.145.304	2.051.079.353	140.525.224.657
Tại 31/12/2020	180.394.201.488	5.389.118.028	185.783.319.516

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	29.665.828.403	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.985.003.088
Tăng trong năm	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Tăng khác	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.997.793.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	1.818.812.800	4.402.487.460	22.689.452	7.128.038.320	444.960.421	13.816.988.453
Tăng trong năm	740.078.947	942.563.555	30.225.000	3.593.790.389	46.225.992	5.352.883.883
Khấu hao trong năm	740.078.947	942.563.555	30.225.000	3.593.790.389	46.225.992	5.352.883.883
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.558.891.747	5.345.051.015	52.914.452	10.721.828.709	491.186.413	19.169.872.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	27.847.015.603	8.793.402.311	219.110.548	20.828.329.337	480.156.836	58.168.014.635
Tại 31/12/2020	27.119.727.443	7.850.838.756	188.885.548	17.234.538.948	433.930.844	52.827.921.539

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	-	20.781.651.159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.615.950.555	13.882.293.080
Dự án đường mở giai đoạn 3	-	1.146.510.850
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	15.321.258.670	-
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	-	690.647.657
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	-	3.963.740.308
Sửa chữa TSCĐ	43.000.000	-
Dự án mở rộng mỏ	-	2.903.777.199
Sửa chữa sản nghiền	-	72.802.500
Mua sắm tài sản cố định	14.203.326.627	10.241.766.340
Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	12.042.590.795	-
Tổng	46.226.126.647	53.683.189.093

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiến tiến Railto - FECON	49%	49%	188.633.242.500		186.677.242.500	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%	24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	162.177.242.500		162.177.242.500	
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	49%	49%	491.000.000		-	
			1.465.000.000		-	
Đầu tư vào Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Khương sản FECON	10,95%	10,95%	114.630.573.509		123.880.573.509	
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPT	4,35%	4,35%	45.201.592.259		45.201.592.259	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	8.618.981.250		14.868.981.250	
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU			7.000.000.000		7.000.000.000	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Công ty Cổ phần điện gió HLP Quảng Trị			37.810.000.000		37.810.000.000	
			-		3.000.000.000	
Tổng			303.263.816.009	(*)	310.557.816.009	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824	845.542.070.570	845.542.070.570
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	109.661.643.345	109.661.643.345	139.618.370.982	139.618.370.982
Các đối tượng khác	929.105.665.479	929.105.665.479	705.923.699.588	705.923.699.588
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>	115.421.372.024	115.421.372.024	115.733.050.079	115.733.050.079
Tổng	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824	845.542.070.570	845.542.070.570

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	-	750.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	-	17.577.178.920
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Sports City	694.329.717	12.011.602.667
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	25.662.708.839	25.662.708.839
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	171.720.133.234	-
Các đối tượng khác	108.305.538.736	70.747.147.649
<i>Trong đó ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>	-	17.577.178.920
Tổng	326.382.710.526	126.748.638.075

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	122.546.531.869	134.076.072.459	125.644.100.263	130.978.504.065
Thuế giá trị gia tăng	66.994.171.594	62.062.652.283	37.303.493.755	91.753.330.122
- Phát sinh trong năm	66.994.171.594	61.812.333.542	37.303.493.755	91.503.011.381
- Tăng khác		250.318.741	-	250.318.741
Thuế XNK	-	9.796.928.522	9.796.928.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.525.748.515	28.714.134.862	50.010.817.045	26.229.066.332
- Phát sinh trong năm	47.525.748.515	34.647.187.978	49.407.627.256	32.765.309.237
- Thuế TNDN hoàn	-	(6.615.373.789)	-	(6.615.373.789)
- Tăng khác		79.130.884	-	79.130.884
- Thuế TNDN truy thu		603.189.789	603.189.789	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.224.727.158	18.938.953.899	15.340.622.679	5.823.058.378
- Phát sinh trong năm	2.224.727.158	18.991.593.572	15.340.622.679	5.875.698.051
- Giảm khác		(52.639.673)		(52.639.673)
Thuế tài nguyên	49.684.759	3.122.302.516	3.171.987.275	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.645.994	450.773.460		574.419.454
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	2.318.291.708	580.539.072	1.737.752.636
- Phát sinh trong năm		2.268.200.830	580.539.072	1.687.661.758
- Tăng khác		50.090.878	-	50.090.878
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	107.868.624	107.868.624	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.628.553.849	8.564.166.585	9.331.843.291	4.860.877.143
- Phát sinh trong năm	5.628.553.849	8.873.265.707	9.331.843.291	5.169.976.265
- Tăng khác	-	222.542.953		222.542.953
- Hoàn Phát chậm nộp thuế (i)	-	(531.642.075)		(531.642.075)
Tổng	122.546.531.869	134.076.072.459	125.644.100.263	130.978.504.065

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải thu	22.118.076	426.695.853	3.770.510.953	3.365.933.176
Thuế GTGT	-	-	461.872.553	461.872.553
Thuế XNK	22.118.076	426.695.853	1.848.330.721	1.443.752.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		495.702.783	495.702.783
Thuế thu nhập cá nhân	-		11.623.655	11.623.655
Thuế tài nguyên	-	-	952.981.241	952.981.241
Tổng	22.118.076	426.695.853	3.770.510.953	3.365.933.176

(i) Thuế TNDN và tiền lãi chậm nộp các năm trước được giảm căn cứ Biên bản thanh tra theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	999.301.740.342	827.890.659.668
Lãi vay phải trả	1.762.736.022	-
Trích trước chi phí các công trình	997.539.004.320	827.890.659.668
Tổng	999.301.740.342	827.890.659.668

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	143.419.299.268	108.837.558.195
Tài sản thừa chờ xử lý	121.600	94.613.100
Kinh phí công đoàn	1.161.205.491	856.844.549
Bảo hiểm xã hội	873.565.612	914.338.035
Bảo hiểm y tế	331.603.988	332.153.387
Bảo hiểm thất nghiệp	167.086.499	165.225.503
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	230.000.000
Phải trả phải nộp khác	140.785.716.078	106.244.383.621
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam (1)	58.160.000.000	-
Công ty cổ phần khoáng sản Fecon		5.462.271.836
Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)	22.839.423.224	27.839.423.224
Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	58.786.292.854	71.942.688.561
Dài hạn	-	-
Tổng	143.419.299.268	108.837.558.195

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2020/ECOTECH-FECON giữa CTCP Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech và CTCP Năng lượng Fecon ngày 25/8/2020; Theo đó cổ phần chuyển nhượng là 7.650.000 cổ phần tương đương 25,5% vốn điều lệ của CTCP Năng lượng ECOTECH, giá trị chuyển nhượng là 76.500.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đô (1)	1.230.446.974.519	1.220.446.974.519	2.111.934.077.960	1.645.409.523.979	753.922.420.538	753.922.420.538
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Sở Giao dịch (2)	438.058.602.585	438.058.602.585	820.447.373.530	673.020.514.083	290.631.743.138	290.631.743.138
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	344.772.969.796	344.772.969.796	521.601.395.292	422.302.531.196	245.474.105.700	245.474.105.700
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	6.081.177.845	6.081.177.845	21.032.853.487	15.131.675.642	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	31.543.426.372	31.543.426.372	51.469.041.715	19.925.615.343	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	7.365.453.469	7.365.453.469	22.893.032.165	15.527.578.696	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (6)	30.977.307.724	30.977.307.724	80.726.527.688	73.848.839.554	24.099.619.590	24.099.619.590
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (7)	45.724.679.631	45.724.679.631	153.188.922.903	135.610.480.609	28.146.237.337	28.146.237.337
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (8)	32.726.003.734	32.726.003.734	68.212.923.089	55.234.837.129	19.747.917.774	19.747.917.774
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (9)	16.846.602.803	16.846.602.803	19.474.639.980	2.628.037.177	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Trì	24.770.347.890	24.770.347.890	29.283.749.905	17.992.128.887	13.478.726.872	13.478.726.872
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (10)	-	-	3.999.340.740	3.999.340.740	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (11)	23.792.391.235	23.792.391.235	34.659.132.222	38.941.463.660	28.074.722.673	28.074.722.673
	3.811.109.809	3.811.109.809	36.797.333.883	106.842.987.268	73.856.763.194	73.856.763.194

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (12)	7.700.000.000	7.700.000.000	16.700.000.000	34.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch (13)	49.505.695.655	49.505.695.655	62.105.203.731	14.331.092.336	1.731.584.260	1.731.584.260	
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Khối NH bán buôn (14)	8.157.414.806	8.157.414.806	8.157.414.806	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hội sở (15)	39.221.247.532	39.221.247.532	47.721.694.213	8.500.446.681	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (16)	57.337.522.208	57.337.522.208	57.337.522.208	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (17)	34.729.821.778	34.729.821.778	34.729.821.778	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (18)	10.121.595.625	10.121.595.625	10.121.595.625	-	-	-	
Vay các cá nhân	7.203.604.022	7.203.604.022	11.274.559.000	7.571.954.978	3.501.000.000	3.501.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2020 (VND)			Trong năm			01/01/2020 (VND)	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	263.307.866.663	263.307.866.663		189.906.756.240	223.848.336.694	297.249.447.117	297.249.447.117	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	2.832.792.200	2.832.792.200		1.600.000.000	9.377.822.060	10.610.614.260	10.610.614.260	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)								
Ngân hàng TMCP Quân đội (19)								
SHOWA LEASING „LTD								
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (20)	6.842.784.516	6.842.784.516						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	74.548.456.240	74.548.456.240		74.548.456.240		57.145.334.271	57.145.334.271	
Trần Ngọc Dương (21)	515.400.000	515.400.000		1.308.300.000	3.924.900.000			
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (22)	44.009.705.032	44.009.705.032				3.132.000.000	3.132.000.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase - Chi nhánh Hà Nội (23)						44.009.705.032	44.009.705.032	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (7)						952.093.336	952.093.336	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Kinh Đô	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000				
Trái phiếu thường								
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (24)	1.057.833.339	1.057.833.339				1.730.833.335	1.730.833.335	
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (25)	2.613.333.335	2.613.333.335		2.800.000.000	186.666.665			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (26)	4.758.368.238	4.758.368.238				6.600.366.890	6.600.366.890	
	1.479.193.763	1.479.193.763				2.548.699.993	2.548.699.993	
	97.650.000.000	97.650.000.000		97.650.000.000				
	15.000.000.000	15.000.000.000				69.850.000.000	69.850.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	111.220.998.789	111.220.998.789	116.442.117.223	87.552.734.172	82.331.615.738	82.331.615.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	3.943.615.342	3.943.615.342	41.317.833	5.550.781.596	9.453.079.105	9.453.079.105
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (27)	16.238.106.228	16.238.106.228	24.257.606.035	8.974.499.807	955.000.000	955.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	38.311.987.115	38.311.987.115	44.653.574.081	44.915.263.089	38.573.676.123	38.573.676.123
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitase - Chi nhánh Hà Nội (28)	217.916.636	217.916.636	217.916.636	1.490.866.636	1.490.866.636	1.490.866.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (29)	12.278.225.765	12.278.225.765	4.485.316.393	7.130.484.225	14.923.393.597	14.923.393.597
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	39.172.142.163	39.172.142.163	41.665.086.245	19.428.544.359	16.935.600.277	16.935.600.277
	1.059.005.540	1.059.005.540	1.121.300.000	62.294.460	-	-
Tổng	1.594.975.839.971	1.594.975.839.971	2.418.282.951.423	1.956.810.594.845	1.133.503.483.393	1.133.503.483.393

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	Năm 2020 (VND)		Năm 2019 (VND)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
b. Nợ thuế tài chính				
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.172.429.059	621.647.463	5.550.781.596	6.774.684.096
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.133.232.530	1.158.732.723	8.974.499.807	18.507.334.543
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	8.420.347.031	1.289.862.806	7.130.484.225	4.248.527.187
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	43.222.150.758	2.957.428.161	40.264.722.597	25.971.811.298
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	1.375.840.500	102.890.500	1.272.950.000	1.311.540.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	20.368.006.424	939.462.065	19.428.544.359	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	76.112.802	13.818.342	62.294.460	-
Tổng	89.768.119.104	7.083.842.060	82.684.277.044	56.813.897.124
			4.307.368.158	52.506.528.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

(1) Ngân hàng BIDV Đồng Đô: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/132625/HĐTD ngày 04/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ trong đó hạn mức tín dụng ngân hạn 500 tỷ, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/12117088/HĐTD lập ngày 22/7/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng tối đa là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 70 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không quá 31/08/2021. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh cụ thể. Biện pháp bảo đảm là: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12117088/HĐBĐ ngày 15/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc Fecon số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Máy ép cọc thủy lực ZYJ420B, Máy ép cọc thủy lực ZYJ860BG, Máy ép cọc thủy lực ZYJ 600, Máy đóng cọc bánh xích IHI IPD100 cùng các chứng từ kèm theo với tổng giá trị tài sản thế chấp sau khi làm tròn là: 9.116.420.290 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc Fecon số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp Xe Toyota Fortuner 20119, Biển kiểm soát 30G-540.14 cùng chứng nhận đăng ký xe ô tô số 753055 ngày 18/09/2020 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 910.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc Fecon số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Búa đóng cọc Diezen HD50, số ZC20081107A, Búa đóng cọc Diezen HD62, số ZC20081132A, Búa đóng cọc Diezen HD62, số ZC20110322A, Búa đóng cọc Diezen HD50, số ZC20110318A cùng các chứng từ gốc với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.390.862.016 đồng

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/12745542/HĐTD ngày 01/11/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 01/11/2019. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/9/2020. Tài sản đảm bảo: Máy đóng cọc SUMITOMO LS218 RH5, SK 0293; SM 6D22-201687 và máy đóng cọc Nippon Saryo; model DH608-120M; số động cơ N62602

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 300 tỷ, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 10 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 300 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 300 tỷ, hạn mức bảo lãnh khác 400 tỷ, hạn mức LC 30 tỷ. Tổng dư nợ và bảo lãnh thanh toán 300 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07/05/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản bảo lãnh là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30 %.

+ Hợp đồng tín dụng số 0185/2066/N-CTD ký ngày 10/09/2020. Hạn mức vay là 6 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng có hiệu lực đến hết 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là 03 dây chuyền sản xuất PVD TN-1, TN-2 và T4 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0091/1866/TC ký ngày 09/5/2018; 01 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport D4x2 MT biển kiểm soát số 62LD-007.56 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ 0092/1866/TC ký ngày 09/5/2018; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 0162/2066/CC ký ngày 10/9/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 24329.20.031.3926124.TD ngày 04/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh với 2 giá trị hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng 1: 35.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng, bảo lãnh là 25.000.000.000 đồng, vay lương là 1.000.000.000 đồng, bảo lãnh 5.000.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2: 70.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, vay lương là 2.000.000.000 đồng, bảo lãnh thanh toán 10.000.000.000 đồng và Giá trị 2 HMTD trên đây đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35385.19.031.3926124.TD ngày 05/11/2019 giữa MB và Khách hàng. Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng, HMTD 1 có hiệu lực, HMTD 2 chưa có hiệu lực; HMTD 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của HMTD1 và được MB chấp thuận cho Khách hàng sử dụng Khoản tín dụng trong HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/05/2021. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và sản xuất, kinh doanh bê tông nhựa nóng của Khách hàng năm 2020 - 2021. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng không vượt quá 9 tháng, thời hạn cho vay sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cung cấp bê tông nhựa nóng số 02/2020/CC.BTN ngày 10/02/2020 và phụ lục kèm theo.

+ Hợp đồng cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận số 71762.20.226.2831023.TD ngày 16/12/2020. Hạn mức tín dụng 1 là 90.250.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2 là 180.500.000.000 đồng, bao gồm toàn bộ số dư hợp đồng cấp tín dụng số 54517.19.226.2831023.TD ngày 10/12/2019. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/12/2021. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng giai đoạn 2020 - 2021. Tài sản đảm bảo là tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá, quyền đòi nợ và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, quyền phát sinh từ hợp đồng thầu phụ số LTRS/SUB/0033 ngày 20/02/2020 và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 25.670.167.399 đồng

+ Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Phú Nhuận số 57169.20.226.8121.971 ký ngày 27/10/2020. Hạn mức cho vay là 5 tỷ đồng nhằm phục vụ hoạt động sản xuất bất động sản. Thời hạn cấp tín dụng có hiệu lực đến ngày 13/10/2021. Lãi suất theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam theo từng giấy nhận nợ.

(3) Hợp đồng cho vay từng lần số 54/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 12.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động thi công hạng mục Bến tạm thuộc Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa tại xã Lạc Hòa, Tx. Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 02/03/2021, thời hạn cho vay đến hết ngày 26/06/2021 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ được điều chỉnh một tháng một lần. Biện pháp bảo đảm bao gồm các Hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 26/2019/HĐBĐ/NHCT328-HTFECON ngày 02/08/2019, 27/2019/HĐBĐ/NHCT328-HTFECON ngày 02/08/2019, 113/2018/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 25/10/2018; Cam kết trả nợ thay của Công ty Cổ phần Fecon; HĐ thế chấp số 119/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 24/12/2020; HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 56/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 30/08/2020; HĐ thế chấp động sản số 104/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 27/11/2020; Hợp đồng thế chấp động sản số 105/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 26/11/2020.

+ Hợp đồng cho vay từng lần số 55/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 30.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động thi công hạng mục Thi công đường và hệ thống thoát nước, bãi cầu, công tác đất cho móng trụ điện thuộc dự án Trang trại điện gió BT1 tại xã Ninh Hải, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/05/2021, thời hạn cho vay đến hết ngày 23/09/2021 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ được điều chỉnh một tháng một lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

+ Hợp đồng cho vay từng lần số 44/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 05/11/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 180.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình hạ tầng thuộc dự án Hoa Sen Đại Phước Phân khu 4 tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cố định ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Hợp đồng cho vay từng lần số 38/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 29/09/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 270.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình hạ tầng thuộc dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất tại địa điểm Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2020, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cố định ghi trên từng Giấy nhận nợ

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 5325/20MB/HĐTD ngày 01/5/2020 với Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh 130 tỷ, hạn mức LC phát hành thư tín dụng 130 tỷ; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án/công trình/hợp đồng do Bên được cấp tín dụng thực hiện; Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021; Lãi suất được quy định cụ thể theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh; Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên được cấp tín dụng là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) giữa Bên được cấp tín dụng và Bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Bên vay/Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ ba.

+ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HĐTD ngày 02/7/2018 với Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay 18 tỷ đồng; Mục đích cho vay để bù đắp tiền thuê đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-A THB ngày 19/5/2018 để thuê lại đất làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ. Thời hạn vay 36 tháng; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 05/7/2018 sửa đổi giá trị tài sản thế chấp, giá trị 23.613.525.000 đồng.

(5) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0053/20066/N-KD/01 ngày 16/03/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: bảo lãnh vay vốn của công ty CP Fecon (giấy ĐKKD số 0101502599 do Sở KH và ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 18/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019) đồng ý trả nợ thay đổi với mỗi nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) liên quan đến khoản vay của khách hàng tại ngân hàng. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 26.221.578.276 đồng

(6) Hợp đồng cho vay hạn mức số 372/2020-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 15/12/2020 với Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thủ Thiêm. Hạn mức cho vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng vay vốn số 357/2019-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 13/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2021. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp năm 2020 - 2021. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ, trên cơ sở một năm có 365 ngày. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 45.724.679.631 đồng

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 148/2020/HĐTD/PHG/01 ngày 14/4/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng (từ ngày 14/4/2020 đến 14/4/2021). Lãi suất: Thỏa mãn có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

+ Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 549/2020/HĐTD/PHG/01 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong/Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công móng và công trình ngầm. Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 18/12/2020. Lãi suất xác định theo từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng lần lượt là các hợp đồng cầm cố tài sản số 215/2017/HĐBD/PHG/04 Ngày 08/01/2019 giữa TP Bank và Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON (HĐ tiền gửi số 18181899/2019/HDTG/01, HĐ tiền gửi số 18181899/2019/HDTG/02 và HĐ tiền gửi số 18181899/2019/HDTG/03; Hợp đồng thế chấp số 215/2017/HĐBD/PHG/05 ký ngày 29/05/2019; Hợp đồng thế chấp số 215/2017/HĐBD/PHG/06 ngày 17/08/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 127/2020/HĐBD/PHG/01 ký ngày 01/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số: 492/2019/HĐBD/PHG/02 ký ngày 07/07/2020; Hợp đồng cầm cố tài sản số 492/HĐBD/PHG/03 ký ngày 06/07/2020.

+ Hợp đồng cho vay số: 28/2017/HĐTD/PHG ngày 20/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty TNHH ô tô Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

+ Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất lĩnh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

+ Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 8,9%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,95%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

+ Hợp đồng cho vay số 215/2017/HĐTD/PHG/03 ngày 20/9/2019. Số tiền vay là 622.680.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 29/2019/HD-KH.FCU. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất lĩnh hoạt theo từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi trường an lộc số HDTG/190414/PHG/1818189900E phát hành ngày 19/4/2019.

+ Hợp đồng cho vay số 467/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán thiết bị số 32/2019/HD-KH.FCU ký ngày 06/9/2019 với Công ty TNHH BVA ; Hóa đơn VAT số 0000003 ngày 09/9/2019; biên bản bàn giao máy móc ngày 07/9/2019. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 19/11/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 10,5%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,9%/năm với thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 467/2019/HĐBD/PHG/01 ngày 13/11/2019

+ Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 26/2021/HĐTD/TXN/01 ngày 05/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong/ việc cấp hạn mức tín dụng như sau: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh thanh toán và Hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng HMTD là 12 tháng kể từ ngày 05/02/2021 đến ngày 05/02/2022 với lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 247/2019/HĐBD/TXN/04 ngày 29/10/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

(8) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 67/2020/HĐTD/TXN/01 ngày 12/5/2020 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hạn mức cấp tín dụng tối đa 80.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay ngân hạn là 50.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021; Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ hoặc theo các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 130/2020/HĐTD/TXN/01 ngày 18/9/2020 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, hạn mức cho vay, L/C, bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, L/C UPAS X phục vụ hoạt động thi công, xây lắp; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng lần nhận nợ; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày 18/09/2020 đến ngày 18/09/2021; Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 1410.1/2020/HĐTCXD/HV-FPL ký ngày 14/10/2020 với Công ty CP Khách sạn Hồng Vân có giá trị là 22.950.000.000 VND tại thời điểm ký hợp đồng được xác định bởi ngân hàng

(9) Hợp đồng tín dụng số 8470956.19 ngày 16/12/2019 Ngân hàng TMCP Cổ phần Quốc tế VN (VIB). Hạn mức tín dụng 170.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 0011.HĐTD-VIB880.18 ngày 01/11/2018. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thả nổi xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ, bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty CP Fecon đối với toàn bộ hạn mức tín dụng. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 24.770.347.890 đồng

(10) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 346442819 ngày 30/9/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh của bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân; Tài sản bảo đảm là Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác: Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc, Đài Loan. Cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu =< 30.000 triệu đồng, hạn mức bảo lãnh bảo hành =< 10.000 triệu đồng. Hiện tại hợp đồng tín dụng đã hết hạn

(11) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2020.000699 ngày 31/7/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Cho vay không đảm bảo bằng tài sản, hàng quý ngân hàng thực hiện chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ RMS, trường hợp kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ chuyển sang nợ nhóm 2 hoặc nhóm cao hơn thì bên vay đồng ý áp dụng biện pháp cho vay có bảo đảm bằng tài sản và bên vay phải bổ sung tài sản bảo đảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

(12) Hợp đồng hạn mức tín dụng 318/2019/HĐHMTD/PVB.HAN-FECON ngày 18/11/2019 với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh; Hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long và CTCP Fecon; Giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; Tài sản, biện pháp bảo đảm gồm: Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 25/09/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/HĐTCXD.FECON-MD (bao gồm giá trị bảo lãnh) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công xây dựng Cầu vượt và thi công cọc PHC (khu vực nhà sm) công trình Nhà máy ô tô Vinfast. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn và/ hoặc các dự án khác đủ điều kiện nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân Hàng. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm có một phần cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm có toàn bộ cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty CP Hoàng Vương Hưng Yên sau khi hoàn thành thủ tục góp vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/ Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm có Tài sản bảo đảm nhóm A và Bất động sản tại đó thi đáp ứng điều kiện nhận của Ngân Hàng, trong đó Tài sản nhóm A theo quy định của Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, sổ dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, sổ dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng thuộc danh sách và trong hạn mức được PVcombank chấp thuận do Ủy ban Quản lý rủi ro ban hành trong từng thời kỳ; Trái phiếu Chính Phủ; Tiền mặt VND và ngoại tệ là USD và EUR và ngoại tệ khác theo quyết định của PVcombank trong từng thời kỳ; Vàng đủ tiêu chuẩn lưu hành; Các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Bên được cấp tín dụng. Hiện tại hợp đồng đã hết hạn

(13) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HNI-18-061.01 ngày 19/4/2019 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-20-032 ngày 28/5/2020 với Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức vay tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh tối đa là 10.000.000 USD; Mục đích: Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của khách hàng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29/4/2021; Loại tiền giải ngân VND; Lãi suất bằng chi phí vốn của ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi của khoản giải ngân liên quan cộng 2% một năm trừ trường hợp khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận khác; Mỗi biện pháp bảo đảm sẽ được tiếp tục thực hiện và gia hạn đối với tất cả các khoản tiền vào mọi và từng thời điểm đối với khoản tiền được bảo đảm; Tổng dư nợ các khoản giải ngân theo hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá 85% giá trị bảo đảm tương ứng với tất cả các hợp đồng thế chấp

(14) Theo hợp đồng hạn mức/hạn mức bao thanh toán (áp dụng với bao thanh toán nội địa Người Bán - Có cam kết thanh toán từ Người Mua, không vận hành qua hệ thống SCF) số MMD202013114827/HĐHM/TCB-FCN ngày 17/8/2020 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam; Giá trị hạn mức bao thanh toán (BTT) 59.170.422.063 đồng; Tỷ lệ BTT: Tỷ lệ ứng trước tối đa là 100% Khoản phải thu (KPT); Mục đích sử dụng tiền BTT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khách hàng phải cung cấp hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền theo hướng dẫn của Techcombank; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất và phí tùy thuộc vào từng thời điểm ứng trước khoản phải thu; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

+ Hợp đồng mức/hạn mức bao thanh toán số HSO202013039503/HDHMBTT ngày 11 tháng 06 năm 2020 với Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam cấp hạn mức bao thanh toán (BTT) 25.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cung cấp hạn mức BTT là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất tùy thuộc từng thời điểm ứng trước tiền của Teckcombank cho khách hàng

(15) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 với Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội Hạn mức vay tài trợ thương mại 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận

(16) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 171/2020-HDCVHM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo

(17) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ; giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 16/11/2020; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng đảm bảo

(18) Theo hợp đồng cho vay số 355.2031.710937.TD ngày 03/12/2020 với Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng - Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...

(19) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD

(20) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HD-KT.FECON ngày 11/5/2020 với ông Trần Ngọc Dương Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn

(21) Hợp đồng cho thuê tài chính số 45.19.09/CTTC ngày 17/7/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam . Số tiền cho thuê 2.010.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên được điều chỉnh 6 tháng/lần, 6 tháng đầu áp dụng lãi suất cố định 9,6%/năm. Sau 6 tháng, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Số giao dịch Vietcombank công bố cộng biên độ 3,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(22) Hợp đồng cho thuê tài chính số B200739613 ngày 30/9/2020 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà. Số tiền cho thuê 2.800.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng sau ngày bắt đầu thuê là lãi suất thả nổi tính theo lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC (tính theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng của 1 trong 3 ngân hàng BIDV, Sacombank, Vpbank) 9,30%/năm, biên độ dao động 2,69%.

(23) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

(24) Hợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH2022022 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm

(25) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành Trái phiếu số 12/2019/VCBS-TVTCN ngày 02/12/2019 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Mệnh giá Trái phiếu 100 triệu đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn Trái phiếu dự kiến tối đa 12 tháng; Khối lượng Trái phiếu phát hành 1.000 Trái phiếu; Tổng giá trị Trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Thông báo số 186/2019/VCBS-TVTCN ngày 24/12/2019 của Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam v/v thông báo danh sách Nhà đầu tư mua Trái phiếu; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Tổ chức phát hành và Đại lý nhận tài sản bảo đảm là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

(26) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2019/HDMB/MSB-FCN ngày 28/3/2019 giữa CTCP FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 100.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 100 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Tháng 3,6,9,12 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 10% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 10 tỷ/đợt; Tháng 15, 18, 21, 24 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 15% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 15 tỷ/đợt; Kỳ thanh toán lãi Trái phiếu: hàng tháng; Lãi suất Trái phiếu bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank và Agribank cộng lãi biên 3,5%/năm; Kỳ hạn Trái phiếu 24 tháng. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của CTCP Fecon và 4,1 triệu cổ phiếu của CTCP Khoáng sản Fecon.

(27) Hợp đồng cho thuê tài chính số C200506113 ngày 30/6/2020 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội. Tài sản thuê là máy móc thiết bị theo phụ lục đi kèm; Tổng giá trị cho thuê: 4.485.316.393 đồng; Thời gian cho thuê: 42 tháng dự kiến từ ngày 6/8/2020. Lãi suất thuê và phương thức thanh toán hàng tháng quy định trong kế hoạch trả nợ. Bảo đảm: Ký vược đảm bảo giá trị 291.545.566 đồng và Thư bảo lãnh phát hành bởi Nguyễn Chí Công.

(28) Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201702006 về việc thuê tài chính Căn trực bán xích IHL, DCH800, số khung HN108. Giá mua dự kiến là 5.500.000.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 8%/năm tính đến ngày 31/08/2017, từ ngày 01/09/2017 lãi suất thả nổi.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201702007 về việc thuê tài chính Bộ gầu cạp tường vẩy, khoan cọc nhồi. Giá mua dự kiến là 2.860.000.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 8%/năm tính đến ngày 31/08/2017, từ ngày 01/09/2017 lãi suất thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

(29) Bao gồm các hợp đồng thuê tài chính máy móc thiết bị của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, cụ thể:

- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00047-000 ngày 31/03/2017 về việc thuê máy Shaft Grouting 1 Tecsystem-IN00039-AL-203. Giá mua dự kiến 5.390.550.000 đồng; thời hạn cho thuê là 60 tháng; lãi suất 8%/năm; giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00048-000 ngày 25/07/2017 về việc thuê máy Shaft Grouting 2 Tecsystem-IN00038-AR-103. Giá mua dự kiến 7.007.715.000 đồng; thời hạn cho thuê là 60 tháng; lãi suất 8%/năm; giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00198-000 ngày 29/9/2017 về việc thuê máy Shaft Grouting 3 Tecsystem-IN00038-AR-257. Giá mua dự kiến 8.580.809.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 7,6%/năm; giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00199-000 ngày 30/10/2017 về việc thuê máy Shaft Grouting 4 Tecsystem-IN00038-AR-267. Giá mua dự kiến 8.580.809.000 đồng; thời hạn cho thuê là 48 tháng; lãi suất 7,6%/năm; giá mua lại tài sản bằng 0,5% giá mua.
- + Biên bản bán giao và nghiệm thu tài sản ngày 31/03/2017. Kết thúc thời hạn thuê 31/03/2021 và được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0.35%/Tổng số tiền cho thuê; hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00047-000 ngày 31/03/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	-	-	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	-	-	-	-	279.187.288.497
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	200.579.439.049	10.981.525.601	211.560.964.650
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.911.510.000	-	-	-	-	-	-	(56.911.510.000)	-	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(56.936.231.000)	-	(56.936.231.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	-	(20.456.912.083)
Truy thu, phát thuế theo biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	-	(4.748.156.618)
Tăng/Giảm trong năm hợp nhất	-	-	-	-	-	4.437.635.679	(93.416.811)	(6.250.537.086)	114.918.109.050	113.011.790.832
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	-	285.327.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	-	285.327.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-	-	-	10.039.280.000	-	-	-	(10.039.280.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	118.696.444.300	14.888.728.824	133.585.173.124
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000	-	-	-	-	-	-	(59.001.120.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(23.247.908.100)	(436.905.937)	(23.684.814.037)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	40.092.596.809	-	(40.092.596.809)	-	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(149.971.506)	(59.164.633.006)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(13.935.465.178)	-	-	-	(13.935.465.178)	(13.935.465.178)
Trích thưởng HĐQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	-	(2.824.434.768)	(2.824.434.768)	(2.824.434.768)
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	-	-	-	7.147.015.864	(136.565.232)	7.010.450.632
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tạm trích lợi nhuận năm 2020) (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(1.336.786.000)	-	(1.336.786.000)
Điều chỉnh hợp nhất các năm trước	-	-	-	-	-	8.511.767.596	-	(18.149.073.838)	3.364.587.458	(6.272.718.784)
Giảm khác tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	-	(1.246.672.429)	(701.253.241)	(1.947.925.670)
Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ % sở hữu tại các Công ty con)	-	-	-	-	-	149.772.187	(81.665.716)	652.912.872	14.931.720.691	15.652.740.034
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395	-	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phân trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

(ii) Tăng khác là khoản tăng liên quan Công ty được giảm Thuế TNDN và tiền lãi chậm nộp các năm trước được căn cứ Biên bản thanh tra theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(iii) Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2020, việc trích sẽ chính thức thực hiện thông qua Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong năm	59.001.120.000	251.943.310.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	181.356.286.409	195.675.389.331

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.439.005	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.393.547	-
Cổ phiếu phổ thông	1.393.547	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.045.458	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	124.045.458	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	334.231.440.767	111.652.820.242
Doanh thu xây lắp	2.746.295.728.149	2.922.409.983.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.666.659.328	57.588.671.215
Tổng	3.154.193.828.244	3.091.651.475.015

5.22 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	301.824.445.738	97.831.557.540
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.313.305.475.082	2.515.813.775.124
Giá vốn của dịch vụ	65.655.047.277	43.225.858.583
Tổng	2.680.784.968.097	2.656.871.191.247

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.320.079.057	11.439.882.461
Doanh thu bán khoản đầu tư	1.250.000.000	193.894.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.454.611	16.796.149
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	310.393.672	1.541.673.035
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.245.747.000	3.765.122.000
Doanh thu tài chính khác	44.091.229	-
Tổng	15.188.765.569	210.658.393.645

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	96.073.976.082	83.054.243.144
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.128.095	690.936.991
Chi phí phát hành trái phiếu	1.900.000.000	-
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	94.238.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	223.528.148	209.534.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	405.604.121	1.217.693.864
Chi phí tài chính khác	628.370.705	2.617.313
Tổng	99.245.607.151	179.413.305.315

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	21.987.042.112	18.934.170.307
Chi phí nhân viên	14.153.777.240	9.889.515.454
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	222.455.612	674.354.535
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	69.846.671	51.692.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	545.450.057	81.162.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.698.336.021	4.909.197.956
Chi phí bằng tiền khác	4.297.176.511	3.328.247.642
Chi phí quản lý	192.222.584.791	165.465.268.422
Chi phí nhân viên quản lý	112.898.734.105	92.392.227.622
Chi phí vật liệu quản lý	1.666.170.506	1.288.013.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.875.675.813	10.432.174.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.347.193.207	8.607.777.269
Thuế phí và lệ phí	4.873.695.603	7.133.984.535
Chi phí dự phòng	2.103.152.039	(2.953.717.250)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.289.117.644	31.416.057.797
Chi phí bằng tiền khác	29.168.845.874	17.148.750.582
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.000.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(2.000.000.000)	-
Tổng	214.209.626.903	184.399.438.729

5.26 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	190.819.480	-
Thanh lý phế liệu thu hồi	8.181.818	-
Thu tiền bồi thường	87.814.000	13.840.000
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	66.460.000	-
Thu từ hội nghị Geotech	-	4.509.528.412
Các khoản khác	848.041.422	5.370.091.158
Tổng	1.201.316.720	9.893.459.570
Chi phí khác		
Chi từ hội nghị Geotech	595.275.958	3.425.856.019
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	70.274.019	3.051.785.278
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	331.389.023	-
Phạt vi phạm hợp đồng	2.165.670.099	1.328.633.693
Phạt an toàn lao động	-	218.200.000
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	2.825.726.628	4.486.889.886
Chi phí khác	2.166.414.636	1.957.013.143
Tổng	8.154.750.363	14.468.378.019
Lợi nhuận khác	(6.953.433.643)	(4.574.918.449)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.647.187.978	63.733.225.003
Tổng	34.647.187.978	63.733.225.003

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.585.173.124	211.560.964.650
Lợi ích của cổ đông thiểu số	14.888.728.824	10.981.525.601
Các khoản điều chỉnh tăng (<i>Điều chỉnh tăng thuế Biên bản Thanh tra</i>)	-	7.147.015.864
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Trích thưởng HĐQT và BKS</i>)	1.336.786.000	26.072.342.868
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	117.359.658.300	174.507.096.181
Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	118.940.525	107.663.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	987	1.621

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận, thưởng ban điều hành năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020 và khoản Công ty được giảm thuế TNDN và tiền lãi chậm nộp các năm trước được căn cứ Biên bản thanh tra theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như trình bày tại thuyết minh số 5.29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày năm 2019 từ 1.863 đồng/cổ phiếu xuống 1.621 đồng/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Trình bày lại) VND	Năm 2019 (Đã trình bày) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.560.964.650	211.560.964.650
Lợi ích của cổ đông thiểu số	10.981.525.601	10.981.525.601
Các khoản điều chỉnh tăng (<i>Điều chỉnh tăng thuế Biên bản Thanh tra</i>)	7.147.015.864	-
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Trích thưởng HĐQT và BKS</i>)	26.072.342.868	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	174.507.096.181	200.579.439.049
Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	107.663.680	107.663.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.621	1.863

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.449.512.744.008	1.566.890.778.167
Chi phí nhân công	329.594.112.355	274.160.508.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.839.628.561	74.711.319.780
Chi phí dự phòng	2.103.152.039	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.871.677.017.969	1.407.273.564.577
Chi phí khác bằng tiền	276.156.573.157	185.894.222.644
Tổng	4.005.883.228.089	3.508.930.393.647

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	19.419.252.303	13.820.598.714
Tổng		19.419.252.303	13.820.598.714

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.374.293.856	2.198.911.288
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.160.000.000
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	1.326.768.227	1.265.527.636
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT	399.999.996	356.666.664
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên HĐQT	399.999.996	356.666.664
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Ông Satoyuki Yamane	Thành viên HĐQT	450.000.000	295.833.333

Lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	1.616.249.814	1.407.308.839
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên BKS	412.066.472	338.730.134
Ông Trần Công Tráng	Thành viên BKS	399.999.996	266.666.664

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Lương, thù lao của Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc	2.224.625.000	2.041.375.000
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.260.439.583	885.250.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	790.700.000	716.400.000
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	238.000.000	240.000.000
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	607.703.125	312.700.000
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc	401.197.917	240.000.000
Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc	1.034.531.250	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.260.677.083	61.364.583
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	603.718.750	-
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính	1.218.281.250	877.197.917

Thu nhập của Nhân sự công bố thông tin

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND
Ông Trần Phương	Trưởng Ban Quan hệ nhà đầu tư & phát triển Thị trường vốn (Người công bố thông tin)	605.160.417

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		1.205.303.974	1.523.718.321
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiến Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	952.471.204	1.016.824.184
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	252.832.770	506.894.137
Phải thu khác		120.475.471	113.151.910
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiến Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	116.654.782	82.033.609
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	-	24.894.641
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	3.820.689	6.223.660
Phải thu cho vay		62.985.940.000	91.300.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	39.685.940.000	91.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	-
Phải trả người bán		115.421.372.024	115.733.050.079
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	109.661.643.345	112.119.149.169
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiến Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	-	114.216.300
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	5.759.728.679	3.499.684.610
Người mua ứng tiền trước		-	17.577.178.920
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	-	17.577.178.920

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Thuê VP	546.141.021	567.357.001
Các giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Xây lắp	32.298.000	103.833.000
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	Thuê thiết bị	9.116.834.524	3.333.494.345

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

